

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2018/DS-ST**

Ngày: 24-4-2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tổ**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Dũng Phương**

Ông **Nguyễn Thanh Dũng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Tùng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Trương Hoàng Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Triều Thị H** - sinh năm 1949; Nơi cư trú: Tổ 2, Ấp 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Đ (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Đặng Bửu T** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ (Theo Quyết định số 51/QĐ-TTGPL ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ) (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Trọng T** - sinh năm 1974 và bà **Trần Thị L** - sinh năm 1981; cùng nơi cư trú: Tổ 2, Ấp 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Xuân T** - sinh năm 1950; (cùng nơi cư trú với nguyên đơn; ủy quyền cho nguyên đơn đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 26/7/2017) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2017, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Triều Thị H**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Xuân T** (do bà H đại diện) trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Trọng T, bà Trần Thị L là hàng xóm, láng giềng (cùng Tổ 2, Ấp 11, xã Đ), nên bà có cho ông T và bà L vay tiền nhiều lần. Cụ thể các lần có viết giấy vay như sau:

Lần thứ nhất: Bà H cho ông T và bà L vay số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), có lập hợp đồng vay tiêu đề “Giấy vay tiền” (được viết trên giấy ô ly học sinh), đề ngày 16/02/2015 Âm lịch, thỏa thuận thời hạn thanh toán đến tháng 7/2015 Âm lịch (Ngày 01/7/2015 Âm lịch tức là ngày 14/8/2015 Dương lịch), không thỏa thuận lãi, không có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán, việc cho vay tiền cũng như giao nhận tiền vay giữa các bên không có người làm chứng, hợp đồng vay do bà H viết tại nhà ông T và bà L, bản thân ông T và bà L có T đọc và đồng ý ký, ghi họ tên.

Diễn biến thỏa thuận vay và thực hiện hợp đồng vay trên thực tế của lần vay thứ nhất như sau: Vào đầu tháng 4/2015 Dương lịch (không nhớ rõ ngày), ông T và bà L có đến nhà bà H vay số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), mục đích vay để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác (bà chỉ nghe nói như trên chứ không biết nhận chuyển nhượng của ai), khi vay ông T, bà L thỏa thuận thanh toán trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày vay, ông T và bà L trực tiếp nhận tiền (do thời gian đã lâu nên bà không nhớ mệnh giá tiền đã giao nhận), không có người làm chứng, việc vay tiền không lập thành hợp đồng, bà H cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời khai này. Đến ngày 16/02/2015 Âm lịch (tức là ngày 04/4/2015 Dương lịch), do quá thời hạn vay mà ông T, bà L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên bà đến nhà ông T và bà L yêu cầu thanh toán, do chưa có tiền nên ông T, bà L đã viết “Giấy vay tiền” như đã đề cập ở trên.

Lần thứ hai: Bà H tiếp tục cho ông T và bà L vay số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), có lập hợp đồng vay tiêu đề “Sổ vay tiền nóng” (được viết trên giấy kẻ ngang), đề ngày 28/12/2015 Âm lịch (tức là ngày 06/02/2016 Dương lịch), thỏa thuận thời hạn vay là 01 (một) tháng, từ ngày 16/12/2015 Âm lịch (tức ngày 25/01/2016 Dương lịch) đến ngày 16/01/2016 (tức ngày 04/3/2016 Dương lịch), không thỏa thuận lãi, không có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán, không có người làm chứng, hợp đồng vay do bà H viết tại nhà ông T và bà L, bản thân ông T và bà L có T đọc và đồng ý ký, ghi họ tên.

Diễn biến thỏa thuận vay và thực hiện hợp đồng vay trên thực tế của lần vay thứ hai như sau: Tháng 11/2015 Âm lịch, bà H tiếp tục cho ông T và bà L vay tiền 02 (hai) lần. Lần thứ nhất, bà cho ông T và bà L vay số tiền 350.000.000đ với mục đích để bà tiếp tục chơi hụi và khấu trừ tiền sẽ nhận chuyển nhượng đất của ông T, bà L. Lần thứ hai, bà cho ông T và bà L vay thêm 170.000.000đ, với mục đích để ông T và bà L thanh toán tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T. Hai lần vay trên bà L trực tiếp nhận tiền (do thời gian đã lâu nên bà không nhớ mệnh giá số tiền giao nhận), không thỏa thuận lãi, không có tài sản đảm bảo, không có người làm chứng; lập thành văn bản không có tiêu đề, nội dung “L, T vay nóng” ngày 16/12/2015 Dương lịch (Là ngày 06/11/2015 Âm lịch) số tiền 350.000.000đ và 170.000.000đ, tổng cộng 520.000.000đ, bà L có ký và ghi họ tên. Vì trong giấy chỉ ký tên mỗi bà L, nên bà H đã yêu cầu ký xác nhận lại vào văn bản “Sổ vay tiền nóng” như trên để cả ông T và

bà L ký tên; vì các bên đã thỏa thuận chuyển sang giấy vay mới là “Sổ vay tiền nóng” nên bà H đã T gạch chéo đối với văn bản không có tiêu đề, nội dung “L, T vay nóng” như trên.

Lý do có sự chênh lệch số tiền 500.000.000đ và 520.000.000đ thì bà H cho rằng, do bà chuyển số tiền 20.000.000đ vào tiền đóng hui, nên số tiền vay chỉ còn lại 500.000.000đ, việc này thực tế như thế nào thì bà khai vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh lời khai của mình. Bà H xác định, bà không yêu cầu Tòa án xem xét đối với số tiền 20.000.000đ chênh lệch do đã chuyển sang đóng hui như đã khai ở trên.

Theo bà H, mặc dù các lần vay trước đó ông T, bà L chưa thanh toán, nhưng bà vẫn tiếp tục cho ông T, bà L vay tiền, vì ông T và bà L hứa với bà sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ tài sản trên địa bàn xã Đ (gồm nhà, đất, cây trồng, vật nuôi) cho bà được quyền sở hữu, và chuyển số tiền vay còn lại vào việc đóng hui cho bà.

Tổng cộng số tiền bà H đã cho ông T và bà L vay là 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng). Bà H có thỏa thuận với ông T và bà L chuyển 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) tiền vay thành tiền thanh toán hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vật nuôi, cây trồng, tài sản trên đất đối với các thửa đất ông T, bà L đứng tên sử dụng tại xã Đ, còn lại số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) chuyển sang tiền chơi hội (hui); tuy nhiên thực tế ông T, bà L không đóng hui cho bà H và cũng chưa thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không lập thành văn bản, không có người làm chứng).

Số tiền bà H đã cho ông T và bà L vay là tài sản thuộc sở hữu chung của bà H và chồng là ông Nguyễn Xuân T, có nguồn gốc từ việc ông bà làm thuê để dành và chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tỉnh Bình Phước, cộng với số tiền bà H chơi hui (tuy nhiên bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh).

Bà H nhiều lần đến yêu cầu ông T và bà L thanh toán số tiền vay, nhưng ông T và bà L vẫn chưa thanh toán. Khoảng tháng 6/2017, ông T, bà L T ý bỏ đi khỏi địa phương, không thông báo về việc thay đổi nơi cư trú cho chính quyền địa phương và cho bà H biết, giấu địa chỉ và cắt mọi liên hệ với bà H.

Do ông T, bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán và có thái độ trốn tránh trách nhiệm, vì vậy, nay bà H yêu cầu ông T và bà L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà H và ông T1 số tiền nợ gốc 660.000.000đ, và số tiền lãi chậm trả từ ngày ông T, bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với 02 (hai) khoản vay, với mức lãi suất 1,125%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí giám định bà H đã tạm ứng là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), bà đề nghị Tòa án buộc ông T, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền này.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn bà Triều Thị H đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và Giấy chứng nhận Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất của nguyên đơn (bản sao); Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú đối với ông T, bà L

và ông T1 (Bản sao); Biên bản làm việc của Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 07/6/2017; Đơn đề nghị của bà Triều Thị H ngày 10/5/2017 (Bản chính); Giấy chứng nhận Thương binh của ông T1 (Bản phô tô); Giấy xác nhận thương binh của ông T1 (Bản sao chứng thực); “Giấy vay tiền” (được viết trên giấy ô ly học sinh) có đề ngày 16/02/2015 Âm lịch (Bản chính), “Sổ vay tiền nóng” (được viết trên giấy kẻ ngang) có đề ngày 28/12/2015 Âm lịch (Ngày 06/02/2016 Dương lịch) (Bản chính); Đơn đề nghị Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ; Đơn đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định; Đơn đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng; Giấy ủy quyền ngày 26/7/2017 của ông T1 cho bà H; Quyết định số 27/2017/QĐDS-ST ngày 07/12/2017 và Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú số 27/2017/TB-TA ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ; Văn bản “Nhắn tin” (phát 03 ngày: ngày 18, 19 và 20/01/2018) của Đài tiếng nói Việt Nam (Bản phô tô); 03 (ba) số báo Nhân dân 06, 07 và 08 tháng 01/2018 (Bản phô tô); Bản chụp đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (Bản phô tô). Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh đối với bị đơn (về nơi cư trú, về nơi lưu giữ chữ ký, chữ viết, thỏa thuận tài sản chung, nghề nghiệp, làm việc); Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu ông T và bà L (bản phô tô); Kết luận giám định số 3178/C54B ngày 06/12/2017 của Phân viện khoa học Hình sự - Bộ Công an; Phiếu thu ngày 19/12/2017 của Phân viện khoa học Hình sự - Bộ Công an; Trích lục kết hôn của Trần Thị L và Nguyễn Trọng T (bản sao); Lời khai của bà H, ông Đới Xuân Thủy, bà Trần Thị Thơm. Các đương sự đã được thông báo về việc thu thập được chứng cứ và không có ý kiến gì đối với các tài liệu, chứng cứ này.

Tại phiên tòa, bà H xác định không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất, cụ thể như sau: Yêu cầu ông T và bà L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà H và ông T1 số tiền nợ gốc 660.000.000đ và với số tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 0,75%/tháng, từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị L và ông Nguyễn Trọng T mặc dù đã được Tòa án tiến hành thông báo tìm kiếm và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chấp hành giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày, tranh luận: Hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật, nội dung và hình thức phù hợp với Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay, do đó việc nguyên đơn yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc là có căn cứ; hợp đồng vay giữa các bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không thỏa thuận lãi, do đó, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi chậm trả, số tiền lãi

nguyên đơn yêu cầu với lãi suất chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả nợ là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Riêng đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa không có ý kiến trả lời đối với yêu cầu của nguyên đơn, vì vậy Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ để xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông T và bà L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà H và ông T1 số tiền nợ gốc 660.000.000đ và số tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày hết thời hạn vay của hai khoản vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền chi phí tố tụng 7.500.000đ. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; nguyên đơn là người cao tuổi và gia đình có công với cách mạng nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Bà Triều Thị H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Trọng T và bà Nguyễn Thị L liên đới thanh toán cho bà và ông T1 số tiền đã vay gồm số tiền nợ gốc và lãi chậm trả. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Qua xác minh, chính quyền địa phương cho biết, ông T, bà L mặc dù có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại địa phương nhưng đã thay đổi nơi cư trú từ tháng 6/2017, khi thay đổi nơi cư trú, ông T và bà L không báo với chính quyền địa phương và không cung cấp địa chỉ cư trú mới. Bà H cũng không được ông T, bà L thông báo địa chỉ nơi cư trú mới nên đã ghi địa chỉ người bị kiện theo đúng địa chỉ đã ghi trong hợp đồng là: “Tổ 2, Ấp 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Đ”. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là trường hợp, bị đơn cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án không đình chỉ giải quyết vụ án với lý do người khởi kiện không cung cấp được địa chỉ của người bị kiện, mà vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Số tiền vay là tài sản thuộc sở hữu chung của ông T1, bà H nên việc giải quyết vụ án, liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông T1. Vì vậy, Tòa án đưa ông T1 vào tham gia tố tụng trong vụ án này theo quy định tại Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự;

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Đối với số tiền đã vay lần thứ nhất là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) có thời hạn thanh toán đến tháng 7/2015 Âm lịch (tức ngày 14/8/2015 Dương lịch), số tiền đã vay lần thứ hai là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) có thời hạn thanh toán đến ngày 16/01/2016 (tức ngày 04/3/2016 Dương lịch). Tính đến ngày khởi kiện (ngày 30/6/2017), vẫn còn nằm trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày bà H biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà H còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng: Tính đến thời điểm bà H nộp đơn khởi kiện thì bị đơn ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L đã biệt tích quá 06 (sáu) tháng, không rõ thời điểm trở về và không rõ địa chỉ nơi cư trú mới. Để đảm bảo người được thông báo nhận được thông tin liên quan đến vụ án theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà H đã tiến hành yêu cầu giải quyết việc dân sự “Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú” và đã được giải quyết bằng Quyết định số 27/2017/QĐST-DS ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ. Sau đó, Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành tổng đạt hợp lệ (niêm yết) các văn bản tố tụng theo khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự cho bị đơn.

[5] Tại phiên tòa, bị đơn ông T, bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do; ông Trần Xuân T1 vắng mặt nhưng có người đại diện. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tại phiên tòa, bà H thay đổi yêu cầu về việc áp dụng mức lãi suất khi tính lãi, bà yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm trả với mức lãi suất là 0,75%/tháng, việc thay đổi yêu cầu như trên không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[7] Về tính hợp pháp của các hợp đồng vay tài sản và yêu cầu trả nợ tiền vay của nguyên đơn: Hợp đồng vay lập ngày 16/02/2015 Âm lịch có tiêu đề “Giấy vay tiền” và Hợp đồng vay lập ngày ngày 28/12/2015 Âm lịch (tức là ngày 06/02/2016 Dương lịch) có tiêu đề “Sổ vay tiền nóng”; về điều kiện giao kết hợp đồng: Các bên tham gia giao kết hợp đồng đều có đủ năng lực hành vi dân sự; về hình thức: Hợp đồng có lập thành văn bản, có chữ ký của các bên tham gia giao kết hợp đồng; về nội dung: Hợp đồng có ghi rõ số tiền vay, thời hạn vay. Như vậy về điều kiện giao kết hợp đồng, nội dung và hình thức của các hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định tại các điều 122, 124, Điều 401, Điều 402, Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005. Do đó, các hợp đồng vay được giao kết giữa bà Triệu Thị H và ông Nguyễn Trọng T, bà

Trần Thị L là có hiệu lực pháp luật, các bên tham gia giao kết hợp đồng phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

[8] Bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng quá trình chuẩn bị xét xử, và tại phiên tòa không có lời khai, trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu có chữ ký, chữ viết của bị đơn được lưu giữ tại các cơ quan, tổ chức đáng tin cậy (như Ủy ban nhân dân xã Đ, Công an huyện T) để tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của bị đơn tại các hợp đồng vay tài sản.

[9] Tại kết luận giám định số: 2178/C54B ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Chữ ký mang tên Nguyễn Trọng T, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Trọng T” dưới mục “Bên vay”, “Người vay” trên 02 tài liệu “Giấy vay tiền” đề ngày 16/02/2015 (ký hiệu A1); “Sổ vay tiền nóng” đề ngày 28/12/2015 (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trọng T trên 04 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M6, M7 là do cùng một người ký, viết ra. Không kết luận được chữ ký mang tên Trần Thị L, chữ viết họ tên “Trần Thị L” dưới mục “Bên vay”, “Người vay” trên 02 tài liệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị L trên 02 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M7 là có phải do một người ký, viết ra hay không.

[10] Qua xác minh tại địa phương, thể hiện như sau: Ông T và bà L có đăng ký kết hôn ngày 29/3/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật; quá trình chung sống từ khi đăng ký kết hôn, ông T và bà L cùng sinh sống, làm kinh tế (chăn nuôi, làm ruộng, ngoài ra còn làm chủ hụi), không có văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để đầu tư làm kinh tế riêng; ông T và bà L có vay nợ bà H và nhiều hộ dân ở địa phương nhưng chưa thanh toán tiền vay; từ tháng 6/2016, ông T và bà L đã biệt tích khỏi địa phương cho đến nay. Như vậy, mặc dù không thể xác định được chữ ký của bà L (vợ ông T) trên các hợp đồng vay tài sản, nhưng việc thỏa thuận hợp đồng vay giữa các bên diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bị đơn, quá trình sinh sống tại địa phương, ông T và bà L vẫn xây dựng kinh tế chung, sử dụng tiền vay vào mục đích chung, do đó ông T, bà L phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27; Điều 30; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[11] Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“....1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này...”

[12] Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp, phù hợp với chứng cứ do Tòa án thu thập; đã có đủ cơ sở để xác định việc bà H cho ông Nguyễn Trọng T và bà Nguyễn Thị L vay số tiền 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng) là có thật. Đến hạn thanh toán nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005: “...1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn....”. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc ông T và bà L liên đới thanh toán

số tiền 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng) đã vay cho bà H và ông T1 là có cơ sở chấp nhận.

[13] Về yêu cầu tính lãi: Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên cho vay, nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Hợp đồng vay giữa các bên là hợp đồng vay không có lãi, có kỳ hạn, vì vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005: "...4. Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn vay không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận". Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm (tương đương 0,75%/tháng). Vì vậy lãi suất theo nguyên đơn yêu cầu là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất 0,75%/tháng để tính tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn, cụ thể như sau:

Đối với số tiền vay 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), tiền lãi được tính từ tháng 7/2015 Âm lịch (tức ngày 14/8/2015 Dương lịch) đến ngày 24/4/2018: $160.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 32 \text{ tháng} 10 \text{ ngày} = (38.400.000đ + 400.000đ) = 38.800.000đ^{(1)}$

Đối với số tiền vay 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), tiền lãi được tính từ ngày 16/01/2016 Âm lịch (tức ngày 04/3/2016 Dương lịch) đến ngày 24/4/2018: $500.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 25 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = (93.750.000đ + 2.500.000đ) = 96.250.000đ^{(2)}$

Như vậy, số tiền lãi của các khoản tiền vay mà bị đơn phải thực hiện thanh toán cho nguyên đơn là $^{(1)} + ^{(2)} = 135.050.000đ$ (Một trăm ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Triều Thị H số tiền là 795.050.000đ (Bảy trăm chín mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 660.000.000đ, tiền lãi chậm thanh toán là 135.050.000đ.

[14] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí giám định bà H đã nộp để tiến hành trưng cầu giám định là 7.500.000đ, bà đề nghị Tòa án buộc ông T, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà. Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả chi phí tố tụng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[15] Về án phí: Bà H là người cao tuổi và là người có công với cách mạng (Được tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất) nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí; do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 35.802.000đ ($20.000.000đ + 395.050.000đ \times 4\%$) theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[16] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa và ý kiến trình bày, tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 161, Điều 235, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 122, 124, 298, 401, 402, 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357, Điều 429, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Triều Thị H, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L.

Ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Triều Thị H và ông Nguyễn Xuân T tổng số tiền 795.050.000đ (Bảy trăm chín mươi lăm triệu, năm mươi nghìn đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 660.000.000đ, tiền lãi chậm trả là 135.050.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Triều Thị H số tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết mà bà H đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Bà H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 35.802.000đ (Ba mươi lăm triệu tám trăm lẻ hai nghìn đồng).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, T nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Bà H được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T, bà L và ông T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Lê Đăng Tố